VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 619 + 620)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

Chapter 56
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampon), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có chứa vật liệu dệt từ 50% trở xuống tính theo trọng lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21.00	- - Từ bông	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:	
5601.22.10	- - - Đầu lọc thuốc lá	5
5601.22.90	- - - Loại khác	5
5601.29.00	- - Loại khác	5
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	5
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	5
5601.30.90	- - Loại khác	5
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
5602.90.00	- Loại khác	12
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
	- Từ filament nhân tạo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
	- Loại khác:	
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	12
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	12
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	12
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5
5604.90.90	- - Loại khác	5
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	12
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.29.00	- - Loại khác	12
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	12
5607.49.00	- - Loại khác	12
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	12
5607.50.90	- - Loại khác	12
5607.90	- Loại khác:	
5607.90.10	- - Từ xơ tái tạo	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:	
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*)	12
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	12
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12
5607.90.90	- - Loại khác	12
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	12
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	12
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	12
5608.90.90	- - Loại khác	10
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	12

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5701.10.90	- - Loại khác	12
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.19	- - - Loại khác	12
5701.90.20	- - Từ xơ đay	12
	- - Loại khác:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	12
5701.90.99	- - - Loại khác	12
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thủ công tương tự	12
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	- - - Từ bông	12
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	12
5702.39.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.41.90	- - - Loại khác	12
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.42.90	- - - Loại khác	12
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.49.19	- - - - Loại khác	12
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	12
	- - - Loại khác:	
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702.49.99	- - - - Loại khác	12
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.50.10	- - Từ bông	12
5702.50.20	- - Từ xơ đay	12
5702.50.90	- - Loại khác	12
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.91.90	- - - Loại khác	12
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	12
5702.92.90	- - - Loại khác	12
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.99.19	- - - - Loại khác	12
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	12
	- - - Loại khác:	
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	12
5702.99.99	- - - - Loại khác	12
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.10.90	- - Loại khác	12
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.20.90	- - Loại khác	12
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	12
5703.30.90	- - Loại khác	12
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	12
5703.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ xơ đay:	
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	12
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5703.90.99	- - - Loại khác	12
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	12
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	12
5704.90.00	- Loại khác	12
5705.00	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
	- Từ bông:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.19	- - Loại khác	12
	- Từ xơ đay:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.29	- - Loại khác	12
	- Loại khác:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	12
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	12
5705.00.99	- - Loại khác	12

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những cái khác*, khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5801.10.90	- - Loại khác	12
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.27.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.31.90	- - - Loại khác	12
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.32.90	- - - Loại khác	12
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.33.90	- - - Loại khác	12
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.36.90	- - - Loại khác	12
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.37.90	- - - Loại khác	12
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ lụa:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.19	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5801.90.99	- - - Loại khác	12
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	12
5802.19.00	- - Loại khác	12
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:	
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5802.20.90	- - Loại khác	12
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	12
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	12
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5802.30.90	- - Loại khác	12
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	
5803.00.10	- Từ bông	12
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	12
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
5803.00.90	- Loại khác	12
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	- - Từ lụa:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Từ bông:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12
	- - Loại khác:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.10.99	- - - Loại khác	12
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5804.29.90	- - - Loại khác	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5805.00.10	- Từ bông	12
5805.00.90	- Loại khác	12
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):	
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12
5806.10.20	- - Từ bông	12
5806.10.90	- - Loại khác	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	12
5806.20.90	- - Loại khác	12
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12
5806.31.90	- - - Loại khác	12
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	12
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12
5806.32.90	- - - Loại khác	12
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	12
	- - - Loại khác:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	12
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	12
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	12
5806.39.99	- - - - Loại khác	12
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	12
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807.10.00	- Dệt thoi	12
5807.90	- Loại khác:	
5807.90.10	- - Vải không dệt	12
5807.90.90	- - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.10.90	- - Loại khác	12
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	12
5808.90.90	- - Loại khác	12
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	12
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	12
	- Hàng thêu khác:	
5810.91.00	- - Từ bông	12
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5811.00.90	- Loại khác	12

Chương 59
Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải viền và vải trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể trọng lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15^oC đến 30^oC mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

4. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Trọng lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Trọng lượng trên 1.500 g/m^2 và chứa vật liệu dệt trên 50% tính theo trọng lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể trọng lượng tính trên 1m^2 của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tấm mỏng hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

5. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả tạo vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(e) Gỗ được trang trí trên lớp bồi là vải dệt (nhóm 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp bồi bằng vải dệt (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp bồi bằng vải dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

6. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây cuaroa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

7. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi dạng tấm với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dây tết hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	12
5901.90	- Loại khác:	
5901.90.10	- - Vải can	12
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	12
5901.90.90	- - Loại khác	12
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	10
5902.10.99	- - - Loại khác	5
5902.20	- Từ các polyeste:	
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0
	- - Loại khác:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	3
5902.20.99	- - - Loại khác	5
5902.90	- Loại khác:	
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5902.90.90	- - Loại khác	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):	
5903.10.10	- - Vải lót	12
5903.10.90	- - Loại khác	12
5903.20.00	- Với polyurethan	12
5903.90	- Loại khác:	
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	12
5903.90.90	- - Loại khác	12
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**	
5904.10.00	- Vải sơn	12
5904.90.00	- Loại khác	12
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12
5905.00.90	- Loại khác	12
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	12
	- Loại khác:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5906.99	- - Loại khác:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	5
5906.99.90	- - - Loại khác	5
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	12
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	5
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	10
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	10
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	12
5907.00.90	- Loại khác	12
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	12
5908.00.90	- Loại khác	12
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0
5909.00.90	- Loại khác	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	6
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0
5911.90	- Loại khác:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0
5911.90.90	- - Loại khác	0

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải dệt kim hoặc móc có tạo vòng lông, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có trọng lượng từ 30g/m^2 đến 55g/m^2, có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/cm^2 đến 100 lỗ/cm^2, và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc.**	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài"	12
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21.00	- - Từ bông	12
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	12
	- Loại khác:	
6001.91.00	- - Từ bông	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:	
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	12
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.92.90	- - - Loại khác	12
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:	
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	12
6001.99.19	- - - - Loại khác	12
6001.99.90	- - - Loại khác	12
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**	
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	12
6002.90.00	- Loại khác	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6003.20.00	- Từ bông	12
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	12
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	12
6003.90.00	- Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su:	
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	12
6004.10.90	- - Loại khác	12
6004.90.00	- Loại khác	12
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**	
	- Từ bông:	
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6005.22.00	- - Đã nhuộm	12
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ tổng hợp:	
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	12
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.36.90	- - - Loại khác	12
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:	
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.37.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:	
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.38.90	- - - Loại khác	12
6005.39	- - Loại khác, đã in:	
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	12
6005.39.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6005.42.00	- - Đã nhuộm	12
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6005.44.00	- - Đã in	12
6005.90	- Loại khác:	
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6005.90.90	- - Loại khác	12
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
	- Từ bông:	
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12
6006.22.00	- - Đã nhuộm	12
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	12
6006.24.00	- - Đã in	12
	- Từ xơ sợi tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.31.90	- - - Loại khác	12
6006.32	- - Đã nhuộm:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.32.90	- - - Loại khác	12
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.33.90	- - - Loại khác	12
6006.34	- - Đã in:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.34.90	- - - Loại khác	12
	- Từ xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.41.90	- - - Loại khác	12
6006.42	- - Đã nhuộm:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.42.90	- - - Loại khác	12
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.43.90	- - - Loại khác	12
6006.44	- - Đã in:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12
6006.44.90	- - - Loại khác	12
6006.90.00	- Loại khác	12

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai khác thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, “bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	**Mô tả hàng hóa**	**Thuế suất (%)**
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**	
6101.20.00	- Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6102.20.00	- Từ bông	20
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6103.10.00	- Bộ com-lê	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22.00	- - Từ bông	20
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.32.00	- - Từ bông	20
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	20
6103.39.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6103.42.00	- - Từ bông	20
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ com-lê:	
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6104.19.20	- - - Từ bông	20
6104.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22.00	- - Từ bông	20
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.32.00	- - Từ bông	20
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy liền thân:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6104.42.00	- - Từ bông	20
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.52.00	- - Từ bông	20
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6104.62.00	- - Từ bông	20
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
6105.10.00	- Từ bông	20
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	20
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	20
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
6106.10.00	- Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11.00	- - Từ bông	20
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21.00	- - Từ bông	20
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6107.91.00	- - Từ bông	20
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6108.19.30	- - - Từ bông	20
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	20
6108.19.90	- - - Loại khác	20
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21.00	- - Từ bông	20
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31.00	- - Từ bông	20
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Loại khác:	
6108.91.00	- - Từ bông	20
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**	
6109.10	- Từ bông:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	20
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	20
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	20
6110.19.00	- - Loại khác	20
6110.20.00	- Từ bông	20
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**	
6111.20.00	- Từ bông	20
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	20
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6111.90.90	- - Loại khác	20
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11.00	- - Từ bông	20
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:	
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6112.41.90	- - - Loại khác	20
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6112.49.90	- - - Loại khác	20
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	20
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	5
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	20
6113.00.90	- Loại khác	20
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**	
6114.20.00	- Từ bông	20
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6114.30.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6114.90.90	- - Loại khác	20
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	20
6115.10.90	- - Loại khác	20
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	20
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	20
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6115.29.10	- - - Từ bông	20
6115.29.90	- - - Loại khác	20
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	20
6115.30.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6115.95.00	- - Từ bông	20
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	20
6116.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6116.92.00	- - Từ bông	20
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
6117.10.10	- - Từ bông	20
6117.10.90	- - Loại khác	20
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:	
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6117.80.19	- - - Loại khác	20
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	20
6117.80.90	- - Loại khác	20
6117.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 62
Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước được may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (cutaway) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm), thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù có thể để lộ mặt trước của áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm “bộ quần áo đồng bộ” không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ em có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, *thoạt nhìn*, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

5. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

6. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần" là một bộ đồ liền được thiết kế để che các phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo khoác chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm có dây đeo.

"Bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ" cũng có thể gồm một bộ quần áo liền quần giống như bộ quần áo đã nêu ở mục (a) ở trên và một áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần đó.

Tất cả các bộ phận của một "bộ quần áo trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hay khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

7. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

8. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo mà không thể phân biệt được là dùng cho nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.

9. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6201.12.00	- - Từ bông	20
6201.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6201.19.10	- - - Từ tơ tằm	20
6201.19.20	- - - Từ ramie	20
6201.19.90	- - - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6201.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6201.92.00	- - Từ bông	20
6201.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6201.99.10	- - - Từ tơ tằm	20
6201.99.20	- - - Từ ramie	20
6201.99.90	- - - Loại khác	20
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6202.12.00	- - Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6202.13.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6202.19.10	- - - Từ tơ tằm	20
6202.19.20	- - - Từ ramie	20
6202.19.90	- - - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6202.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6202.92.00	- - Từ bông	20
6202.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6202.99.10	- - - Từ tơ tằm	20
6202.99.20	- - - Từ ramie	20
6202.99.90	- - - Loại khác	20
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Bộ com-lê:	
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.19.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Từ tơ tằm:	
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6203.19.29	- - - - Loại khác	20
6203.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông:	
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.22.90	- - - Loại khác	20
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6203.29.90	- - - Loại khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.32	- - Từ bông:	
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6203.32.90	- - - Loại khác	20
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6203.42	- - Từ bông:	
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	20
6203.42.90	- - - Loại khác	20
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6203.49.90	- - - Loại khác	20
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Bộ com-lê:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.12	- - Từ bông:	
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.12.90	- - - Loại khác	20
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ tơ tằm:	
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.19.19	- - - - Loại khác	20
6204.19.90	- - - Loại khác	20
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.22	- - Từ bông:	
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.22.90	- - - Loại khác	20
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	20
6204.29.90	- - - Loại khác	20
	- Áo jacket và áo blazer:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.32	- - Từ bông:	
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.32.90	- - - Loại khác	20
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ tơ tằm:	
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.39.19	- - - - Loại khác	20
6204.39.90	- - - Loại khác	20
	- Váy liền thân:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.42	- - Từ bông:	
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.42.90	- - - Loại khác	20
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	20
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.49.90	- - - Loại khác	20
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.52	- - Từ bông:	
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.52.90	- - - Loại khác	20
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6204.59.90	- - - Loại khác	20
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6204.62.00	- - Từ bông	20
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	20
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**	
6205.20	- Từ bông:	
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	20
6205.20.90	- - Loại khác	20
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:	
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	20
6205.30.90	- - Loại khác	20
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
	- - Loại khác:	
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	20
6205.90.99	- - - Loại khác	20
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6206.10.90	- - Loại khác	20
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6206.30	- Từ bông:	
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6206.30.90	- - Loại khác	20
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	20
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**	
	- Quần lót, quần đùi và quần sịp:	
6207.11.00	- - Từ bông	20
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông:	
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6207.21.90	- - - Loại khác	20
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	20
6207.29.90	- - - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6207.91.00	- - Từ bông	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	20
6207.99.90	- - - Loại khác	20
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	20
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông:	
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.21.90	- - - Loại khác	20
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	20
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.29.90	- - - Loại khác	20
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông:	
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.91.90	- - - Loại khác	20
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:	
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6208.92.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6208.99.90	- - - Loại khác	20
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**	
6209.20	- Từ bông:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.20.90	- - Loại khác	20
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	20
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	20
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	20
6209.30.90	- - Loại khác	20
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	20
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6210.10.19	- - - Loại khác	20
6210.10.90	- - Loại khác	20
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.20.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.20.90	- - Loại khác	20
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	5
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.30.40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	20
6210.30.90	- - Loại khác	20
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.40.90	- - Loại khác	20
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	5
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6210.50.90	- - Loại khác	20
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**	
	- Quần áo bơi:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	20
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	20
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	20
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (*Ehram*)	20
6211.32.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.33.90	- - - Loại khác	20
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	5
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	20
6211.39.90	- - - Loại khác	20
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.42.90	- - - Loại khác	20
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	20
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	20
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	20
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	20
6211.43.90	- - - Loại khác	20
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	20
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	20
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	20
6211.49.39	- - - - Loại khác	20
6211.49.40	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6211.49.90	- - - Loại khác	20
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**	
6212.10	- Xu chiêng:	
	- - Từ bông:	
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6212.10.19	- - - Loại khác	20
	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	20
6212.10.99	- - - Loại khác	20
6212.20	- Gen và quần gen:	
6212.20.10	- - Từ bông	20
6212.20.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):	
6212.30.10	- - Từ bông	20
6212.30.90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	20
6212.90	- Loại khác:	
	- - Từ bông:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Từ các vật liệu dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	20
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	20
6212.90.99	- - - Loại khác	20
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**	
6213.20	- Từ bông:	
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.20.90	- - Loại khác	20
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.90.19	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6213.90.99	- - - Loại khác	20
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.10.90	- - Loại khác	20
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.30.90	- - Loại khác	20
6214.40	- Từ sợi tái tạo:	
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.40.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6214.90.90	- - Loại khác	20
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:	
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.10.90	- - Loại khác	20
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:	
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.20.90	- - Loại khác	20
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20
6215.90.90	- - Loại khác	20
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	20
	- Loại khác:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	20
6216.00.92	- - Từ bông	20
6216.00.99	- - Loại khác	20
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20
6217.10.90	- - Loại khác	20
6217.90.00	- Các chi tiết	20

Chương 63
Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải

1. Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.01	**Chăn và chăn du lịch**	
6301.10.00	- Chăn điện	12
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:	
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
6301.30.90	- - Loại khác	12
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:	
6301.40.10	- - Từ vải không dệt	12
6301.40.90	- - Loại khác	12
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:	
6301.90.10	- - Từ vải không dệt	12
6301.90.90	- - Loại khác	12
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**	
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	12
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21.00	- - Từ bông	12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.22.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.22.90	- - - Loại khác	12
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31.00	- - Từ bông	12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:	
6302.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6302.32.90	- - - Loại khác	12
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	12
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông:	
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12
6302.51.90	- - - Loại khác	12
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6302.59.10	- - - Từ lanh	12
6302.59.90	- - - Loại khác	12
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	12
	- Loại khác:	
6302.91.00	- - Từ bông	12
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	12
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6302.99.10	- - - Từ lanh	12
6302.99.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6303.19.10	- - - Từ bông	12
6303.19.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6303.91.00	- - Từ bông	12
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	12
6304.19	- - Loại khác:	
6304.19.10	- - - Từ bông	12
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	12
6304.19.90	- - - Loại khác	12
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	12
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	12
6304.91.90	- - - Loại khác	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	12
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	12
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	12
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:	
	- - Mới:	
6305.10.11	- - - Từ đay	12
6305.10.19	- - - Loại khác	12
	- - Đã qua sử dụng:	
6305.10.21	- - - Từ đay	12
6305.10.29	- - - Loại khác	12
6305.20.00	- Từ bông	12
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.32.90	- - - Loại khác	12
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	12
6305.33.90	- - - Loại khác	12
6305.39	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	12
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	12
6305.39.90	- - - Loại khác	12
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	12
6305.90.90	- - Loại khác	12
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	12
6306.19.20	- - - Từ bông	12
6306.19.90	- - - Loại khác	12
	- Tăng (lều):	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	12
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
6306.29.10	- - - Từ bông	12
6306.29.90	- - - Loại khác	12
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	12
6306.40	- Đệm hơi:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6306.40.10	- - Từ bông	12
6306.40.90	- - Loại khác	12
6306.90	- Loại khác:	
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	12
	- - Loại khác:	
6306.90.91	- - - Từ bông	12
6306.90.99	- - - Loại khác	12
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	12
6307.10.20	- - Từ phớt	12
6307.10.90	- - Loại khác	12
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0
6307.90	- Loại khác:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	20
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5
	- - Các loại đai an toàn:	
6307.90.61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5
6307.90.69	- - - Loại khác	20
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	20
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	20
6307.90.90	- - Loại khác	20

PHẦN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	20

PHẦN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	100
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**	
6310.10	- Đã được phân loại:	
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.10.90	- - Loại khác	50
6310.90	- Loại khác:	
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	50
6310.90.90	- - Loại khác	50

PHẦN XII
GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

Chương 64
Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

(a) thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

(a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày, dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác:	
6401.92.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	30
6401.99	- - Loại khác:	
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6401.99.90	- - - Loại khác	30
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30
6402.19	- - Loại khác:	
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	30
6402.19.90	- - - Loại khác	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	30
	- - - Loại khác:	
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.91.99	- - - - Loại khác	30
6402.99	- - Loại khác:	
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30
6402.99.90	- - - Loại khác	30
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**	
	- Giày, dép thể thao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30
6403.19	- - Loại khác:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	30
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6403.19.90	- - - Loại khác	30
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30
6403.59	- - Loại khác:	
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	30
6403.59.90	- - - Loại khác	30
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	30
6403.91.90	- - - Loại khác	30
6403.99	- - Loại khác:	
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	30
6403.99.90	- - - Loại khác	30
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30
6404.19.00	- - Loại khác	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
64.05	**Giày, dép khác**	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30
6405.90.00	- Loại khác	30
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15
6406.10.90	- - Loại khác	15
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:	
6406.20.10	- - Bằng cao su	30
6406.20.20	- - Bằng plastic	30
6406.90	- Loại khác:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15
	- - Bằng kim loại:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	5
6406.90.22	- - - Bằng đồng	5
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	5
6406.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Bằng plastic hoặc cao su:	
6406.90.31	- - - Tấm lót giày	5
6406.90.32	- - - Đế giày đã hoàn thiện	5
6406.90.33	- - - Loại khác, bằng plastic	5
6406.90.39	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	5
6406.90.99	- - - Loại khác	5

Chương 65
Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	10
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	10
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	25
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	(trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	
6505.00.10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	25
6505.00.90	- Loại khác	25
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**	
6506.10	- Mũ bảo hộ:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0
6506.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25
6506.99.90	- - - Loại khác	25
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	25

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc các phụ kiện từ vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**	
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	25
	- Loại khác:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25
6601.99.00	- - Loại khác	25
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	25
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25
6603.90	- Loại khác:	
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25

Chương 67
Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11);

(b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc

(c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thuỷ tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	20
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**	
6702.10.00	- Bằng plastic	25
6702.90	- Bằng các vật liệu khác:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	30
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30
6702.90.90	- - Loại khác	30
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	20
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25
6704.19.00	- - Loại khác	25
6704.20.00	- Bằng tóc người	25
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	25

PHẦN XIII
SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68
Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in litô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các khớp gioăng làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi hoặc dụng cụ, thiết bị thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), của nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ)

hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, khoáng đolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

Mã hàng	**Mô tả hàng hóa**	**Thuế suất (%)**
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	20
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	12
6802.23.00	- - Đá granit	12
6802.29	- - Đá khác:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6802.29.90	- - - Loại khác	12
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	12
6802.91.90	- - - Loại khác	12
6802.92.00	- - Đá vôi khác	20
6802.93	- - Đá granit:	
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	12
6802.93.90	- - - Loại khác	12
6802.99.00	- - Đá khác	20
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	20
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	20
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	20
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**	
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	10
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	10
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	10
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**	
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5
6806.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**	
6807.10.00	- Dạng cuộn	5
6807.90	- Loại khác:	
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	5
6807.90.90	- - Loại khác	5
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**	
6808.00.20	- Ngói lợp mái	30
6808.00.30	- Panel, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	30
6808.00.90	- Loại khác	30
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	30
6809.19	- - Loại khác:	
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	30
6809.19.90	- - - Loại khác	30
6809.90	- Các sản phẩm khác:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	10
6809.90.90	- - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	35
6810.19	- - Loại khác:	
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	35
6810.19.90	- - - Loại khác	35
	- Sản phẩm khác:	
6810.91.00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	35
6810.99.00	- - Loại khác	35
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự**	
6811.40	- Chứa amiăng:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	20
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	20
6811.40.29	- - - Loại khác	20
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	15
6811.40.90	- - Loại khác	15
	- Không chứa amiăng:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	20
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	20
6811.82.90	- - - Loại khác	20
6811.89	- - Loại khác:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	20
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	20
6811.89.90	- - - Loại khác	20
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	10
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.80.40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	10
6812.80.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:	
6812.91.10	- - - Quần áo	10
6812.91.90	- - - Loại khác	10
6812.92.00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	10
6812.93.00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	10
6812.99	- - Loại khác:	
	- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:	
6812.99.11	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	10
6812.99.19	- - - - Loại khác	10
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	10
6812.99.90	- - - Loại khác	10
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**	
6813.20	- Chứa amiăng:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6813.20.90	- - Loại khác	10
	- Không chứa amiăng:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	10
6813.89.00	- - Loại khác	10
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**	
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	10
6814.90.00	- Loại khác	10
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:	
6815.10.10	- - Sợi hoặc chỉ	5
6815.10.20	- - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	15
	- - Loại khác:	
6815.10.91	- - - Xơ carbon	12
6815.10.99	- - - Loại khác	15
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	20
	- Các loại sản phẩm khác:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	10
6815.99.00	- - Loại khác	5

Chương 69
Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình. Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

PHẦN CHƯƠNG I
CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6902.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10
6902.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	10
6902.90.00	- Loại khác	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**	
6903.10.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	5
6903.20.00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	5
6903.90.00	- Loại khác	5

PHẦN CHƯƠNG II
CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6904.90.00	- Loại khác	35
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45
6905.90.00	- Loại khác	45
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	35
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng:	
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	20
	- - - Loại khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	45
	- - - Loại khác:	
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng:	
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45
	- - - Loại khác:	
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:	
	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:	
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45
	- - - Loại khác:	
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:	
	- - Không tráng men:	
6907.30.11	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45
6907.30.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
6907.30.91	- - - Diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45
6907.30.99	- - - Loại khác	35
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	20
	- - Các sản phẩm khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nhìn thấy sau khi ghép không vượt quá 49 cm^2:	
6907.40.21	- - - Không tráng men	45
6907.40.22	- - - Đã tráng men	45
	- - Loại khác:	
6907.40.91	- - - Không tráng men	35
6907.40.92	- - - Đã tráng men	35
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	5
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	5
6909.19.00	- - Loại khác	5
6909.90.00	- Loại khác	20
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**	
6910.10.00	- Bằng sứ	35
6910.90.00	- Loại khác	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35
6911.90.00	- Loại khác	35
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	35
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**	
6913.10	- Bằng sứ:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.10.90	- - Loại khác	30
6913.90	- Loại khác:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30
6913.90.90	- - Loại khác	30
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**	
6914.10.00	- Bằng sứ	30
6914.90.00	- Loại khác	30

(Xem tiếp Công báo số 623 + 624)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng